

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Khang Minh Group trình bày Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khang Minh Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 11 năm 2021 là: 238.139.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, một trăm ba mươi chín triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã GKM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Đặng Việt Lê	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Trần Hưng Dũng	Thành viên
Ông	Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Tiêm	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/3/2022)
Ông	Trần Hải Long	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/3/2022)
Ông	Phạm Nghiêm Việt Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/3/2022)
Ông	Hoàng Văn Hải	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/3/2022)

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Cao Thị Thương	Thành viên
Bà	Nguyễn Minh Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Bùi Thế Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 13/10/2022)
Ông	Nguyễn Việt Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 13/10/2022)
Ông	Hoàng Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tiêm	Phó Giám đốc phụ trách sản xuất và thiết bị

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài các sự kiện phát sinh nêu tại Thuyết minh 7.1, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Đặng Việt Lê

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số: 82/2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khang Minh Group

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khang Minh Group được lập ngày 22/3/2023 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

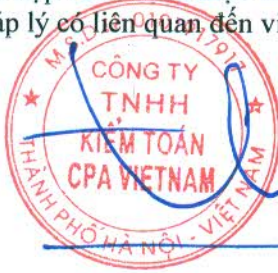
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Trần Minh Nghiệp.

Phan Huy Thăng**Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2023*

Trần Minh Nghiệp**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4937-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		381.224.864.029	301.568.507.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	52.552.027.931	65.078.252.362
1. Tiền	111		52.552.027.931	65.078.252.362
II. Các khoản phải thu	130		258.957.567.636	190.092.597.713
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	195.246.304.311	140.847.140.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	41.427.940.844	29.831.744.517
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	22.283.322.481	19.413.712.478
III. Hàng tồn kho	140	5.5	51.889.286.458	29.358.248.007
1. Hàng tồn kho	141		51.889.286.458	29.358.248.007
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.825.982.004	17.039.409.863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.101.348.356	1.423.869.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.736.275.685	7.419.884.852
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	7.988.357.963	8.195.655.060
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		253.018.267.183	247.058.169.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90.247.500.000	247.500.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		90.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	247.500.000	247.500.000
II. Tài sản cố định	220		127.092.170.817	97.687.945.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	118.383.648.614	87.928.760.782
- Nguyên giá	222		174.719.177.531	143.603.295.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.335.528.917)	(55.674.534.934)
2. Tài sản thuê tài chính	224	5.8	8.319.534.703	9.268.797.031
- Nguyên giá	225		9.492.623.273	9.492.623.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.173.088.570)	(223.826.242)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	388.987.500	490.387.500
- Nguyên giá	228		507.000.000	507.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(118.012.500)	(16.612.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.555.332.755	21.962.494.550
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.555.332.755	21.962.494.550
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	101.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	253	5.11	3.000.000.000	101.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		31.123.263.611	26.160.230.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	31.123.263.611	26.160.230.127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		634.243.131.212	548.626.677.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		303.374.356.339	250.718.711.670
I. Nợ ngắn hạn	310		209.682.715.680	117.805.164.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	45.794.038.998	37.964.873.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.847.929.690	503.847.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	16.190.419.007	12.881.713.509
4. Phải trả người lao động	314		3.335.330.798	1.699.012.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.979.201.915	1.605.802.562
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.004.726.950	2.135.965.629
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	135.531.068.322	61.013.947.527
II. Nợ dài hạn	330		93.691.640.659	132.913.547.668
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	93.691.640.659	132.913.547.668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		330.868.774.873	297.907.966.265
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	330.868.774.873	297.907.966.265
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.139.000.000	238.139.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.059.091	8.556.059.091
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		61.349.924.351	43.289.165.864
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>43.289.165.864</i>	<i>8.196.732.555</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>18.060.758.487</i>	<i>35.092.433.309</i>
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.823.791.431	7.923.741.310
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		634.243.131.212	548.626.677.935

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập



Phạm Thị Yến

Kế toán trưởng



Lê Văn Tùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	312.985.862.886	236.643.693.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.178.490.000	335.244.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		311.807.372.886	236.308.449.777
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	237.106.272.828	176.558.978.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.701.100.058	59.749.471.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.681.299.004	10.503.251.443
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	6.4	25.879.145.297 23.750.823.528	9.959.981.570 9.121.808.128
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	25.979.821.517	13.679.012.920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.754.451.465	5.732.555.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)-(25+26)}	30		24.768.980.783	40.881.172.815
11. Thu nhập khác	31	6.6	23.990.158	2.002.561.095
12. Chi phí khác	32	6.7	1.585.037.146	581.023.397
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.561.046.988)	1.421.537.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.207.933.795	42.302.710.513
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	4.947.125.187	7.135.588.429
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	947.465
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.260.808.608	35.166.174.620
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		18.060.758.487	35.092.433.309
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70		200.050.121	73.741.310
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	758	2.099
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	689	-

Người lập



Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng



Lê Văn Tùng

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		23.207.933.795	42.302.710.513
2 Điều chỉnh cho các khoản			26.821.128.861	10.207.225.819
- Khấu hao TSCĐ	02		14.019.902.120	14.321.629.590
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.979.974.383)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.949.596.787)	(11.256.237.516)
- Chi phí lãi vay	06		23.750.823.528	9.121.808.128
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước	08		50.029.062.656	52.509.936.332
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(88.626.238.287)	12.474.223.175
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(22.531.038.451)	(10.216.818.711)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể	11		1.761.220.565	(5.771.819.980)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.640.511.889)	(8.279.882.343)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.405.062.219)	(10.518.353.168)
- Thuế thu nhập đã nộp	15		(784.248.050)	(852.788.310)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	205.502.750
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(729.589.167)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(90.196.815.675)	28.820.410.578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(13.162.290.787)	(82.025.280.748)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		6.745.136.364	11.136.885.600
3 Tiền chi cho vay	23		(76.000.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay	24		(14.000.000.000)	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(116.000.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		127.000.000.000	11.000.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.531.881	962.296
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.675.377.458	(175.887.432.852)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.700.000.000	82.268.540.000
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		302.945.699.358	226.319.035.255
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(265.917.973.572)	(109.114.059.527)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.732.512.000)	(2.425.629.600)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		49.995.213.786	197.047.886.128

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lưu chuyển thuần trong năm	50		(12.526.224.431)	49.980.863.854
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		65.078.252.362	15.097.388.508
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	52.552.027.931	65.078.252.362

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Yên

Lê Văn Tùng

Đặng Việt Lê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khang Minh Group được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 thay đổi lần thứ thứ 7 ngày 5 tháng 11 năm 2021 là: 238.139.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, một trăm ba mươi chín triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã GKM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2022 là: 204 người (tại ngày 01/01/2022 là 137 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất gạch không nung các loại; gạch ốp lát cao cấp; nhôm thanh định hình và các sản phẩm ứng dụng.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty con</i>					
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Thị trấn Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,64%	99,64%	99,64%
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	51,00%	51,00%	51,00%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 18
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Máy móc và thiết bị	03 - 12

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ, dụng cụ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp mặt bằng và chi phí khác.

Chi phí trả trước liên quan đến kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước dài hạn cho nhiều kỳ kế toán được tính và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí. Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ theo thời gian thuê đất; chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm là quyền chọn cổ phiếu.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm gạch không nung, đá ốp lát và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.199.010.102	260.725.375
Tiền gửi ngân hàng	50.353.017.829	64.817.526.987
Tổng	52.552.027.931	65.078.252.362

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Thành Lâm	12.743.390.702	9.516.998.702
Công ty Cổ phần Hà Đô 45	-	625.618.759
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sinh Hùng 68	2.000.132.000	3.037.132.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát Hưng Thịnh (Công ty TNHH Thương mại Hải Vương)	32.411.480.016	22.521.824.456
Công ty Cổ phần VLXD Bảo Minh Khang (Công ty Cổ phần ĐT VLXD Khang Minh)	30.090.776.306	24.986.036.404
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đức Nam	-	11.666.768.080
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu XD Phát Đạt	14.713.118.609	4.334.881.383
Công ty TNHH Vật tư và Xây dựng Hoàng Thành	-	9.192.945.945
Công ty CP Cửa Sunspace	14.597.349.562	-
Các đối tượng khác	88.690.057.116	54.964.934.989
Tổng	195.246.304.311	140.847.140.718

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV và TM Hoàng Minh	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đoàn Minh Công	-	4.823.000.000
Công ty CP Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Phú Nguyễn	-	9.573.978.597
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu Hồng Việt (Công ty TNHH Việt Thương mại và Xuất nhập khẩu)	24.521.328.604	9.844.084.928
Đối tượng khác	8.906.612.240	5.590.680.992
Tổng	41.427.940.844	29.831.744.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Ngọc Hà	-	-	14.500.000.000	-
Bà Trần Thị Miên	48.318.182	-	48.318.182	-
Ông Nguyễn Việt Hà	-	-	710.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương VN	571.249.454	-	728.750.546	-
Công ty TNHH MTV sơn bộ	5.708.908.618	-	-	-
Tạm ứng	15.760.000.000	-	3.422.300.000	-
Đối tượng khác	194.846.227	-	4.343.750	-
Tổng	22.283.322.481	-	19.413.712.478	-

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	5.000.000.000	-	2.133.300.000	-
--	----------------------	----------	----------------------	----------

(Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.2)

b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn	247.500.000	-	247.500.000	-
Tổng	247.500.000	-	247.500.000	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.284.471.008	-	9.423.696.817	-
Công cụ, dụng cụ	1.556.496.838	-	39.629.154	-
Thành phẩm	27.052.219.732	-	18.350.687.381	-
Hàng hóa	6.996.098.880	-	1.544.234.655	-
Tổng	51.889.286.458	-	29.358.248.007	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.101.348.356	1.423.869.951
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.900.774.077	1.354.368.283
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	200.574.279	69.501.668
b. Dài hạn	31.123.263.611	26.160.230.127
Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH19	788.984.097	1.003.868.232
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.715.773.370	1.152.815.719
Chi phí bồi thường giải phóng, san lấp mặt bằng	22.569.575.537	23.145.703.925
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.048.930.607	857.842.251
Tổng	33.224.611.967	27.584.100.078

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	61.968.925.798	68.633.745.060	9.905.554.540	1.893.355.455	1.201.714.863	143.603.295.716
Tăng trong năm	21.867.940.902	22.706.902.394	2.728.154.545	167.642.486	35.000.000	47.505.640.327
Mua trong năm	1.835.651.268	22.353.602.394	1.918.154.545	-	-	26.107.408.207
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.032.289.634	-	-	-	-	20.032.289.634
Phân loại lại	-	353.300.000	810.000.000	167.642.486	35.000.000	1.365.942.486
Giảm trong năm	(1.070.733.468)	(14.089.682.044)	(353.300.000)	(810.000.000)	(66.043.000)	(16.389.758.512)
Thanh lý, nhượng bán	(1.035.733.468)	(13.953.082.558)	-	-	(35.000.000)	(15.023.816.026)
Phân loại lại	(35.000.000)	(136.599.486)	(353.300.000)	(810.000.000)	(31.043.000)	(1.365.942.486)
Số dư tại ngày 31/12/2022	82.766.133.232	77.250.965.410	12.280.409.085	1.250.997.941	1.170.671.863	174.719.177.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	21.354.616.657	27.508.176.340	5.094.194.398	721.527.672	996.019.867	55.674.534.934
Tăng trong năm	4.458.896.405	7.121.009.868	1.422.828.916	191.520.072	123.418.160	13.317.673.421
Khấu hao trong năm	4.458.896.405	7.114.298.091	1.094.185.018	191.520.072	110.340.206	12.969.239.792
Phân loại lại	-	6.711.777	328.643.898	-	13.077.954	348.433.629
Giảm trong năm	(502.183.946)	(11.792.158.715)	-	(320.625.000)	(41.711.777)	(12.656.679.438)
Thanh lý, nhượng bán	(489.105.992)	(11.784.139.817)	-	-	(35.000.000)	(12.308.245.809)
Phân loại lại	(13.077.954)	(8.018.898)	-	(320.625.000)	(6.711.777)	(348.433.629)
Số dư tại ngày 31/12/2022	25.311.329.116	22.837.027.493	6.517.023.314	592.422.744	1.077.726.250	56.335.528.917
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	40.614.309.141	41.125.568.720	4.811.360.142	1.171.827.783	205.694.996	87.928.760.782
Tại ngày 31/12/2022	57.454.804.116	54.413.937.917	5.763.385.771	658.575.197	92.945.613	118.383.648.614

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 69.408.133.736 VND (tại ngày 01/01/2022 là 62.416.608.207 đồng). Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 15.677.449.798 VND (tại ngày 01/01/2022 là 25.597.854.352 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	9.492.623.273	-	9.492.623.273
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>9.492.623.273</u>	<u>-</u>	<u>9.492.623.273</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	223.826.242	-	223.826.242
Tăng trong năm	949.262.328	-	949.262.328
Khấu hao trong năm	949.262.328	-	949.262.328
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>1.173.088.570</u>	<u>-</u>	<u>1.173.088.570</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	<u>9.268.797.031</u>	<u>-</u>	<u>9.268.797.031</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>8.319.534.703</u>	<u>-</u>	<u>8.319.534.703</u>

Giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 8.319.534.073 đồng. Giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 01/01/2022 là 9.268.797.031 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	507.000.000	-	507.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>507.000.000</u>	<u>-</u>	<u>507.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	16.612.500	-	16.612.500
Tăng trong năm	101.400.000	-	101.400.000
- Khấu hao trong năm	101.400.000	-	101.400.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>118.012.500</u>	<u>-</u>	<u>118.012.500</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	<u>490.387.500</u>	<u>-</u>	<u>490.387.500</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>388.987.500</u>	<u>-</u>	<u>388.987.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình trạm nghiên đá	16.678.300	16.678.300
Xây dựng cơ bản dở dang	1.538.654.455	21.945.816.250
Hạng mục Bể xử lý nước thải	-	552.182.221
Hạng mục móng máy đùn	-	383.893.526
Hạng mục Dây truyền sản xuất nhôm thanh định hình	-	19.653.695.829
Nhà kho, nhà xưởng	563.185.561	563.185.561
Hạng mục khác	975.468.894	792.859.113
Tổng	1.555.332.755	21.962.494.550

5.11 Đầu tư vào dài hạn khác

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An {1}	-	-	-	67.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư cụm Công nghiệp APG {1}	-	-	-	12.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình {1}	-	-	-	21.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư HG {2}	2.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty CP Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh {3}	1.000.000.000	-	-	-	-	-
Tổng	3.000.000.000	-	-	101.000.000.000	-	-

{1} Các khoản đầu tư này được chuyển nhượng theo các Nghị quyết số 09.02/NQ-HĐQT/KMG tháng 08/2022, Nghị quyết số 06/2022/KM/NQ-HĐQT tháng 05/2022 và Nghị quyết số 10/2022/KM/NQ-HĐQT ngày 03/10/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Khang Minh Group.

{2} Công ty CP Khang Minh Group góp vốn vào Công ty CP Đầu tư HG theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 ngày 19/3/2022.

{3} Công ty CP Khang Minh Group quyết định góp vốn vào Công ty CP Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh theo Nghị quyết số 33/2022/KM/NQ-HĐQT ngày 08/12/2022 của Hội đồng Quản trị.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty nhận đầu tư do các Công ty này không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính và các đo các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH XD và phát triển TM Nguyên Minh	10.000.000	10.000.000	415.335.400	415.335.400
Công ty Cổ phần Đoàn Minh Công	680.000.000	680.000.000	1.280.000.000	1.280.000.000
Công ty TNHH MTV sơn bột Đông Tai Việt Nam	2.982.658.549	2.982.658.549	-	-
Công ty CP tài nguyên Đông Bắc	8.689.618.612	8.689.618.612	8.579.787.062	8.579.787.062
Công ty TNHH khai thác đá Xuân Tùng	9.391.367.270	9.391.367.270	9.034.075.805	9.034.075.805
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	5.999.507.719	5.999.507.719
Công ty CP Cơ khí và Vật liệu xây dựng Phú Nguyễn	4.234.872.805	4.234.872.805	136.539.920	136.539.920
Đối tượng khác	14.806.014.043	14.806.014.043	12.519.628.068	12.519.628.068
Tổng	45.794.038.998	45.794.038.998	37.964.873.974	37.964.873.974

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	5.310.402.899	1.597.257.730	2.323.002.052	-	4.584.658.577
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.863.184	685.756.463	685.756.463	-	25.863.184
Thuế TNDN	-	7.135.622.064	4.947.125.187	784.248.050	2.851.885	11.301.351.086
Thuế TNCN	-	230.532.025	98.769.362	65.097.870	-	264.203.517
Thuế nhà đất và tiền thuê đất KMG	8.195.655.060	-	211.493.808	-	7.984.161.252	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất KMQ	-	164.950.694	168.374.214	334.669.734	1.344.826	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.342.643	-	-	-	14.342.643
Tổng	8.195.655.060	12.881.713.509	7.775.315.174	4.259.312.579	7.988.357.963	16.190.419.007

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Phải trả khác ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Kinh phí công đoàn	1.162.151.730	993.927.931
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	777.672.040	1.077.134.065
Các khoản phải trả phải nộp khác	64.903.180	64.903.633
Tổng	<u>2.004.726.950</u>	<u>2.135.965.629</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	135.531.068.322	135.531.068.322	259.032.233.171	184.515.112.376	61.013.947.527	61.013.947.527
Bùi Thế Nam	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-
{1} Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.475.079.490	18.475.079.490	34.330.265.170	35.879.633.207	20.024.447.527	20.024.447.527
{2} Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	12.900.000.000	12.900.000.000	31.575.000.000	59.664.500.000	40.989.500.000	40.989.500.000
{3} Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	74.155.988.832	74.155.988.832	160.526.968.001	86.370.979.169	-	-
{4} Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	93.691.640.659	93.691.640.659	43.913.466.187	83.135.373.196	132.913.547.668	132.913.547.668
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>38.407.896.659</i>	<i>38.407.896.659</i>	<i>43.913.466.187</i>	<i>30.402.861.196</i>	<i>24.897.291.668</i>	<i>24.897.291.668</i>
{5} Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	1.096.750.000	1.096.750.000	1.200.000.000	103.250.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	24.375.000.000	24.375.000.000	24.375.000.000
{6} Ngân hàng TMCP Quân đội	10.787.464.000	10.787.464.000	12.894.000.000	2.106.536.000	-	-
{7} Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	431.458.340	431.458.340	-	90.833.328	522.291.668	522.291.668
{8} Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	26.092.224.319	26.092.224.319	29.819.466.187	3.727.241.868	-	-
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>6.283.744.000</i>	<i>6.283.744.000</i>	<i>-</i>	<i>1.732.512.000</i>	<i>8.016.256.000</i>	<i>8.016.256.000</i>
{9} Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	6.283.744.000	6.283.744.000	-	1.732.512.000	8.016.256.000	8.016.256.000
<i>Trái phiếu phát hành</i>	<i>49.000.000.000</i>	<i>49.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>51.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
Trái phiếu thường						
Phát hành theo mệnh giá						
{10} Trái phiếu GKM2124001	49.000.000.000	49.000.000.000	-	51.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng	229.222.708.981	229.222.708.981	302.945.699.358	267.650.485.572	193.927.495.195	193.927.495.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<i>Trong đó:</i>	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trái phiếu phát hành bên liên quan nắm giữ	49.000.000.000	100.000.000.000
(Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.2)		

{1} Khoản vay theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2022/4561378/HĐTD ngày 28/6/2022

- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
- + Lãi suất: Biến động theo từng khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
- + Tài sản bảo đảm: Một số máy móc thiết bị thuộc sở hữu của đơn vị.

Khoản vay theo HĐ cho vay số 01/2022/16590460/HĐTD ngày 15/9/2022

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng
- + Thời hạn vay: từ 15/9/2022 đến 31/8/2023
- + Tài sản thế chấp: được đảm bảo bởi tài sản thế chấp của bên thứ 3 là ông Trần Hưng Dũng. Tài sản thế chấp là: Căn hộ chung cư số T060511 thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CA696080, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS23475.

{2} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 133/2021/HĐTD ngày 01/7/2021, phụ lục 03 ký ngày 30/3/2022

- + Hạn mức vay ngắn hạn theo phụ lục 03 là: 12,9 tỷ đồng;
- + Lãi suất vay không cố định, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- + Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 29/6/2021 đến 30/9/2022;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Tài sản đảm bảo bao gồm:
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Nhà số 60, ngõ 199 đường Hồ Tùng Mậu, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội;
 - Xe ô tô bán tải Ford Ranger XLS biển số 29C-597.97;
 - Xe ô tô bán tải Ford Ranger XLS biển số 29C-791.30;
 - Xe ô tô bán tải Ford Ranger màu bạc biển số 51D-622.61.

{3} Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 090222-7797329-01-SME ngày 08/3/2022

- + Số tiền: 20 tỷ đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất: Biến động theo từng khế ước nhận nợ;
- + Tài sản bảo đảm: Quyền sử dụng đất và hệ thống nhà xưởng gắn liền với đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 613530.

Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 180522-7797367-01-SME ký ngày 20/5/2022

- + Hạn mức tín dụng: 55 tỷ đồng;
- + Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng;
- + Tài sản thế chấp: được đảm bảo bởi tài sản thế chấp của bên thứ 3 là Công ty CP Khang Minh Group. Tài sản thế chấp là Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Khang Minh thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 640009, số vào sổ cấp GCN: CS01640;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- {4} Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PTH.DN.01171122 ngày 22/11/2022
- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất: Biến động theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Tài sản bảo đảm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 15 lô C2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội.

- {5} Khoản vay theo HĐ cho vay số NKM00022/HĐCV ngày 24/05/2022
- + Số tiền: 465.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất: 8,8%/năm;
 - + Tài sản thế chấp: ô tô TOYOTA biển số 90A-179.43
 - + Mục đích: Vay đầu tư mua sắm tài sản.

Khoản vay theo HĐ KMQ00022/HĐCV ngày 31/08/2022

- + Số tiền: 735.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 9,1%/năm;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tài sản bảo đảm: Xe ô tô Vinfast LUX SA 2.0 trắng biển số 51K - 326.59.

- {6} Khoản vay theo HĐ cho vay số 18908.22.770.9356015.TD ngày 28/4/2022
- + Số tiền: 12.804.577.128 đồng;
 - + Thời hạn vay: 48 tháng;
 - + Lãi suất: Biến động theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Tài sản bảo đảm:
 - Dây chuyền máy móc thiết bị theo Sale Contract số WGST2021.4.7-001 ngày 07/4/2021;
 - Dây chuyền máy móc thiết bị theo Equipment Contract số CHN-XK21-04-13 ngày 13/4/2021;
 - + Mục đích vay: vay đầu tư mua sắm Tài sản.

- {7} Khoản vay theo HĐ 357893821 ngày 22/9/2021
- + Số tiền: 545.000.000 đồng;
 - + Lãi suất: lãi suất thả nổi;
 - + Thời hạn vay: từ ngày 22/9/2021 đến ngày 22/9/2027;
 - + Tài sản bảo đảm: Xe Huyndai new mighty 90C-114.10.

- {8} Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng bao gồm:
- Khoản vay theo HĐ 010322-7797329-01-SME ngày 08/3/2022
- + Số tiền: 26 tỷ đồng;
 - + Thời hạn vay: 72 tháng;
 - + Lãi suất: Biến động theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Tài sản bảo đảm: Quyền sử dụng đất và hệ thống nhà xưởng gắn liền với đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 613530.

Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 180322-7797329-01-SME ngày 22/3/2022

- + Số tiền: 4.897.531.255 đồng;
- + Thời hạn vay: 72 tháng;
- + Lãi suất: lãi suất thả nổi;
- + Tài sản bảo đảm: Một số máy móc thiết bị thuộc sở hữu của đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

{9} Khoản nợ thuê tài chính bao gồm:

HĐ cho thuê tài chính số 01.064/2021/TSC-CTTC ngày 02/6/2021

+ Giá trị tài sản cho thuê: 809.600.000 đồng;

+ Lãi suất: 9,5 %/năm;

+ Thời hạn cho thuê: 48 tháng.

HĐ cho thuê tài chính số 01.063/2021/TSC-CTTC ngày 02/6/2021

+ Giá trị tài sản cho thuê: 520.000.000 đồng;

+ Lãi suất: 9,5 %/năm;

+ Thời hạn cho thuê: 48 tháng.

HĐ cho thuê tài chính số 01.138/2021/TSC-CTTC ngày 25/10/2021

+ Giá trị tài sản cho thuê: 9.112.285.600 đồng;

+ Lãi suất: 7,5 %/năm;

+ Thời hạn cho thuê: 60 tháng.

{10} Trái phiếu thường

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu thường						
Phát hành theo mệnh giá						
Trái phiếu GKM2124001	49.000.000.000	12,60%	3 năm	100.000.000.000	12,60%	3 năm
Tổng	49.000.000.000			100.000.000.000		

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo; mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu.

Tổng khối lượng phát hành 10.000 trái phiếu tương đương 100.000.000.000 đồng.

Lãi suất cố định 12,6%/năm. Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng, ngày phát hành: 20/9/2021, ngày đáo hạn: 20/9/2024.

Kỳ hạn thanh toán lãi: Trả lãi định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định thông qua đại lý phát hành.

Tiền gốc thanh toán theo mệnh giá một lần vào ngày đáo hạn; Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	148.837.090.000	8.706.059.091	23.080.102.555	-	180.623.251.646
Tăng vốn trong năm trước	74.418.540.000	-	-	7.850.000.000	82.268.540.000
Lãi năm trước	-	-	35.092.433.309	73.741.310	35.166.174.619
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	14.883.370.000	-	(14.883.370.000)	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	238.139.000.000	8.556.059.091	43.289.165.864	7.923.741.310	297.907.966.265
Số dư tại ngày 01/01/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	43.289.165.864	7.923.741.310	297.907.966.265
Tăng vốn	-	-	-	14.700.000.000	14.700.000.000
Lãi năm nay	-	-	18.060.758.487	200.050.121	18.260.808.608
Số dư tại ngày 31/12/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	61.349.924.351	22.823.791.431	330.868.774.873

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ông Đặng Việt Lê	25.482.400.000	25.482.400.000
Công ty CP Chứng khoán APG	47.317.000.000	42.967.600.000
Các cổ đông khác	165.339.600.000	169.689.000.000
Tổng	238.139.000.000	238.139.000.000

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	238.139.000.000	148.837.090.000
Vốn góp tăng trong năm	-	89.301.910.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	238.139.000.000	238.139.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14.883.370.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.813.900	23.813.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.813.900	23.813.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.813.900	23.813.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	89.165.358.473	100.335.306.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.457.400.000	30.000.000
Doanh thu bán thành phẩm	221.363.104.413	136.278.387.232
Tổng	312.985.862.886	236.643.693.777
Các khoản giảm trừ doanh thu trong đó	1.178.490.000	335.244.000
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	1.178.490.000	-
- Hàng bán bị trả lại	-	335.244.000
Doanh thu thuần	311.807.372.886	236.308.449.777

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	69.201.673.345	85.200.326.376
Giá vốn dịch vụ	959.936.333	-
Giá vốn bán thành phẩm	166.944.663.150	91.358.651.931
Tổng	237.106.272.828	176.558.978.307

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181.297.730	3.251.443
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	11.500.000.000	10.500.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.274	-
Tổng	11.681.299.004	10.503.251.443

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	23.750.823.528	9.121.808.128
Lãi chậm trả nhà cung cấp	857.291.465	838.173.442
Chi phí phát hành trái phiếu	1.271.030.304	-
Tổng	25.879.145.297	9.959.981.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	25.979.821.517	13.679.012.920
Chi phí vật liệu, bao bì	1.223.262.057	332.526.863
Chi phí nhân công	10.800.529.568	5.178.325.914
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	290.176.838	57.237.603
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.244.475.420	148.179.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.834.031.253	7.169.871.049
Chi phí khác bằng tiền khác	2.587.346.381	792.871.600
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.754.451.465	7.712.529.991
Chi phí nhân viên quản lý	6.102.283.448	4.842.310.440
Chi phí vật liệu quản lý	12.765.000	12.855.173
Chi phí đồ dùng văn phòng	352.427.304	214.766.950
Chi phí khấu hao TSCĐ	555.735.176	585.002.919
Thuế, phí, lệ phí	120.700.401	418.999.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	863.669.949	1.311.901.524
Chi phí bằng tiền khác	1.746.870.187	326.693.642
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(1.979.974.383)
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1.979.974.383)
Tổng	35.734.272.982	19.411.568.528

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý Tài sản cố định	-	952.986.073
Thu nhập khác	23.990.158	1.049.575.022
Tổng	23.990.158	2.002.561.095

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	731.702.217	-
Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	128.895.018	579.589.167
Chi phí khác	724.439.911	1.434.230
Tổng	1.585.037.146	581.023.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	26.156.635.450	61.644.986.313
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.501.403.112	29.275.600.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.019.902.120	14.321.629.590
Thuế, phí, lệ phí	391.868.022	522.314.927
Chi phí dự phòng	-	(1.979.974.383)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.442.627.779	10.953.772.648
Chi phí khác bằng tiền	7.596.503.347	2.047.652.426
Tổng	205.108.939.830	116.785.981.996

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.947.125.187	7.135.588.429
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4.947.125.187	7.135.588.429

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	18.060.758.487	35.092.433.309
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	18.060.758.487	35.092.433.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	23.813.900	16.722.584
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	758	2.099

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022
	VND
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ (VND)	18.060.758.487
Các khoản điều chỉnh	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	18.060.758.487
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	23.813.900
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (i)	2.381.340
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	689

- (i) Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung là cổ phiếu phát hành để trả cổ tức. Công ty hoàn thành phát hành 2.381.340 cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo Kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 01/2023/KM/BCKQ ngày 06/01/2023 của Công ty Cổ phần Khang Minh Group và Công văn số 203/UBCK-QLCB ngày 13/01/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Số lượng cổ phiếu này được chấp thuận niêm yết theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHN ngày 15/02/2023 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

D.N.C
C.G
T.H
KIẾP
CPA: 3
D.N.C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(ii) NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Quyết định số 58/QĐ-SGDHN ngày 15/02/2023 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty CP Khang Minh Group được niêm yết bổ sung 2.381.340 cổ phiếu tương đương giá trị niêm yết bổ sung là 23.813.400.000 đồng theo hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Tổng số lượng cổ phiếu niêm yết kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực là 26.195.240 cổ phiếu tương đương tổng giá trị cổ phiếu niêm yết là 261.952.400.000 đồng.

Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm 2021 vào tháng 01 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/KM-2022 ngày 19/03/2022, Nghị quyết HĐQT số 06/2022/KM/NQ-HĐQT ngày 31/5/2022, Nghị quyết HĐQT số 12/2022/KM/NQ-HĐQT ngày 28/11/2022. Mỗi cổ đông tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền nhận cổ tức nắm giữ 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền nhận cổ tức, cổ đông sở hữu 10 quyền nhận cổ tức sẽ nhận được thêm 01 cổ phiếu mới, tương đương với số cổ tức đã trả là 23.813.400.000 đồng. Việc trả cổ tức này hoàn thành theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 01/2023/KM/BCKQ ngày 06/01/2023 của Công ty Cổ phần Khang Minh Group và Công văn số 203/UBCK-QLCB ngày 13/01/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 23.813.400.000 đồng do phát hành 2.381.340 cổ phiếu để trả cổ tức vào năm 2023.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

7.2 Thông tin về các Bên liên quan**a. Thông tin về các Bên liên quan**

Đối tượng	Quan hệ
Tổ chức Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn
Cá nhân Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Đặng Việt Lê	Chủ tịch HĐQT	529.686.000	453.320.541
Lê Hoài An	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/5/2021)	-	134.701.963
Phạm Sĩ Giang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 20/5/2021)	-	120.327.624
Tổng		529.686.000	708.350.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về các Bên liên quan (Tiếp theo)

b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (Tiếp theo)

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	239.964.000	168.709.166
Cao Thi Thương	Thành viên BKS	124.476.700	-
Nguyễn Minh Đức	Thành viên BKS	-	51.998.627
Tổng		364.440.700	220.707.793

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bùi Thế Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/10/2022)	181.518.000	206.448.520
Nguyễn Việt Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 13/10/2022)	302.574.000	-
Trần Thị Miên	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 08/4/2022)	-	208.668.817
Lê Văn Tùng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 08/4/2022)	323.280.000	-
Tổng		807.372.000	415.117.337

c. Giao dịch với Bên liên quan

Các Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng				
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Dịch vụ	3.327.000.000	493.000.000
Trả tiền				
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Trả tiền mua dịch vụ	1.827.000.000	493.000.000
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Lãi trái phiếu	10.517.030.182	57.046.068
Trái phiếu phát hành				
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Đại diện sở hữu	-	100.000.000.000
Trả nợ				
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Phát hành trái phiếu	51.000.000.000	-
Tạm ứng				
Nguyễn Thu Trang	Trưởng BKS		-	1.423.300.000
Bùi Thế Nam	Tổng Giám Đốc		15.100.000.000	-
Trần Hưng Dũng	Thành viên HĐQT		11.300.000.000	-
Hoàn tạm ứng				
Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT		710.000.000	-
Nguyễn Thu Trang	Trưởng BKS		1.423.300.000	369.040.349
Bùi Thế Nam	Tổng Giám Đốc		12.900.000.000	-
Trần Hưng Dũng	Thành viên HĐQT		8.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về các Bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư với Bên liên quan

<u>Khoản mục/Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2022</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác		5.000.000.000	2.133.300.000
Nguyễn Thu Trang	Trưởng BKS	-	1.423.300.000
Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT	-	710.000.000
Bùi Thế Nam	Tổng Giám đốc	2.200.000.000	-
Trần Hưng Dũng	Thành viên HĐQT	2.800.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn		2.919.804.042	1.419.484.069
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	2.919.804.042	1.419.484.069
Trái phiếu phát hành (Đại diện sở hữu)		49.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	49.000.000.000	100.000.000.000
Vốn chủ sở hữu		72.799.400.000	68.450.000.000
Đặng Việt Lê	Chủ tịch HĐQT	25.482.400.000	25.482.400.000
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	47.317.000.000	42.967.600.000

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Phạm Thị Yên

Lê Văn Tùng

Đặng Việt Lê